

Số: 15/2025/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
91/2024/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách
đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về
lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 507/BC-KTNS ngày 04 tháng 11
năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức đầu tư,
hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ
đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị
quyết này và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy
định.



2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát và vận động tổ chức, Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 11 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2025. /

Nơi nhận: *Phân*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VKSND, TAND, THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên cổng thông tin điện tử);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PCTHĐND.

CHỦ TỊCH



Tôn Ngọc Hạnh





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

- Nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh.
- Nguồn ngân sách địa phương (nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

MỨC ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ, KHOÁN BẢO VỆ RỪNG

Điều 4. Đối với rừng đặc dụng

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng khác quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng là cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

d) Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức cấp kinh phí thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng.

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng

a) Mức đầu tư: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Đối với rừng phòng hộ

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha.

e) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

g) Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt.

d) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

đ) Đối tượng, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ.

a) Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối tượng, trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Đối với rừng sản xuất

1. Mức kinh phí hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

d) Nội dung chi và trình tự thực hiện đối với quy định tại khoản a, khoản b Điều này thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

b) Đối tượng và thực hiện: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm là 500.000 đồng/ha/4 năm (bao gồm: 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

d) Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP;

đ) Phương thức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

b) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

c) Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ, trình tự hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân cấp xã cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Một số mức hỗ trợ chung về bảo vệ, phát triển rừng

1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

c) Đối tượng, điều kiện, hạn mức khoán bảo vệ rừng thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

d) Phương thức khoán bảo vệ rừng thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hằng năm. Hằng năm, bên khoán có trách nhiệm nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng đối với bên nhận khoán theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng

a) Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế và thời gian trợ cấp nhưng tối đa 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

b) Đối tượng và nội dung trợ cấp, điều kiện được trợ cấp gạo: Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

c) Loại gạo trợ cấp theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gạo dự trữ quốc gia hiện hành.

d) Thực hiện trợ cấp gạo từ nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án; từ nguồn dự trữ quốc gia: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

3. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao, xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

đ) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp có dự án đầu tư riêng hoặc được lập chung trong các dự án bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

e) Trình tự thực hiện: Theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán

a) Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

b) Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có đất và nhu cầu tham gia trồng cây phân tán theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trình tự hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.